

|      |              |                                                                                                             |                                                                                                             |         |  |
|------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|
| 4537 | 10.1117.0510 | Nấn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán) | Nấn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán) | 595.000 |  |
| 4538 | 03.3855.0511 | Nấn, bó bột trật khớp háng                                                                                  | Nấn, bó bột trật khớp háng [bột liền]                                                                       | 667.000 |  |
| 4539 | 03.3860.0511 | Nấn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật                                                    | Nấn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]                                         | 667.000 |  |
| 4540 | 10.1015.0511 | Nấn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật                                                       | Nấn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]                                            | 667.000 |  |
| 4541 | 03.3855.0512 | Nấn, bó bột trật khớp háng                                                                                  | Nấn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]                                                                     | 297.000 |  |
| 4542 | 03.3860.0512 | Nấn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật                                                    | Nấn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]                                       | 297.000 |  |
| 4543 | 10.1015.0512 | Nấn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật                                                       | Nấn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]                                          | 297.000 |  |
| 4544 | 03.3875.0513 | Nấn, bó bột trật khớp cổ chân                                                                               | Nấn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]                                                                    | 282.000 |  |
| 4545 | 03.3863.0513 | Nấn, bó bột trật khớp gối                                                                                   | Nấn, bó bột trật khớp gối [bột liền]                                                                        | 282.000 |  |
| 4546 | 03.3856.0513 | Nấn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng                                                         | Nấn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]                                              | 282.000 |  |
| 4547 | 10.1031.0513 | Nấn, bó bột trật khớp cổ chân                                                                               | Nấn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]                                                                    | 282.000 |  |
| 4548 | 10.1018.0513 | Nấn, bó bột trật khớp gối                                                                                   | Nấn, bó bột trật khớp gối [bột liền]                                                                        | 282.000 |  |

|      |              |                                                     |                                                                  |         |  |
|------|--------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------|--|
| 4549 | 10.1011.0513 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]   | 282.000 |  |
| 4550 | 03.3875.0514 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                       | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]                       | 182.000 |  |
| 4551 | 03.3863.0514 | Nắn, bó bột trật khớp gối                           | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]                           | 182.000 |  |
| 4552 | 03.3856.0514 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán] | 182.000 |  |
| 4553 | 10.1031.0514 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                       | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]                       | 182.000 |  |
| 4554 | 10.1018.0514 | Nắn, bó bột trật khớp gối                           | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]                           | 182.000 |  |
| 4555 | 10.1011.0514 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán] | 182.000 |  |
| 4556 | 03.3845.0515 | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu                   | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]                     | 434.600 |  |
| 4557 | 03.3846.0515 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay   | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]     | 434.600 |  |
| 4558 | 03.3844.0515 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                         | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]                           | 434.600 |  |
| 4559 | 03.3873.0515 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                     | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]                       | 434.600 |  |
| 4560 | 03.3874.0515 | Nắn, cố định trật khớp hàm                          | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]                            | 434.600 |  |
| 4561 | 10.1030.0515 | Nắn, cố định trật khớp hàm                          | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]                            | 434.600 |  |

|      |              |                                                   |                                                                |         |  |
|------|--------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|--|
| 4562 | 10.1001.0515 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]   | 434.600 |  |
| 4563 | 10.0996.0515 | Nắn, bó bột gãy xương đòn                         | Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]                           | 434.600 |  |
| 4564 | 10.0993.0515 | Nắn, bó bột gãy xương hàm                         | Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]                           | 434.600 |  |
| 4565 | 10.1000.0515 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                       | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]                         | 434.600 |  |
| 4566 | 10.1029.0515 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                   | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]                     | 434.600 |  |
| 4567 | 03.3845.0516 | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu                 | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]                 | 256.600 |  |
| 4568 | 03.3846.0516 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán] | 256.600 |  |
| 4569 | 03.3844.0516 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                       | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]                       | 256.600 |  |
| 4570 | 03.3873.0516 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                   | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]                   | 256.600 |  |
| 4571 | 03.3874.0516 | Nắn, cố định trật khớp hàm                        | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]                        | 256.600 |  |
| 4572 | 10.1030.0516 | Nắn, cố định trật khớp hàm                        | Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]                        | 256.600 |  |
| 4573 | 10.1001.0516 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán] | 256.600 |  |
| 4574 | 10.0996.0516 | Nắn, bó bột gãy xương đòn                         | Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]                         | 256.600 |  |
| 4575 | 10.0993.0516 | Nắn, bó bột gãy xương hàm                         | Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]                         | 256.600 |  |
| 4576 | 10.1000.0516 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                       | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]                       | 256.600 |  |

|      |              |                                     |                                                |         |  |
|------|--------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|---------|--|
| 4577 | 10.1029.0516 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn     | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]   | 256.600 |  |
| 4578 | 03.3839.0517 | Nắn, bó bột trật khớp vai           | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]           | 342.000 |  |
| 4579 | 10.1025.0517 | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn      | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]      | 342.000 |  |
| 4580 | 10.0995.0517 | Nắn, bó bột trật khớp vai           | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]           | 342.000 |  |
| 4581 | 03.3839.0518 | Nắn, bó bột trật khớp vai           | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]         | 187.000 |  |
| 4582 | 10.1025.0518 | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn      | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]    | 187.000 |  |
| 4583 | 10.0995.0518 | Nắn, bó bột trật khớp vai           | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]         | 187.000 |  |
| 4584 | 03.3870.0519 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân      | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]      | 257.000 |  |
| 4585 | 03.3854.0519 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền] | 257.000 |  |
| 4586 | 03.3872.0519 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân     | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]     | 257.000 |  |
| 4587 | 10.1028.0519 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân      | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]      | 257.000 |  |
| 4588 | 10.1009.0519 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền] | 257.000 |  |
| 4589 | 10.1022.0519 | Nắn, bó bột gãy xương chày          | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]          | 257.000 |  |

|      |              |                                                                     |                                                                                  |         |  |
|------|--------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------|--|
| 4590 | 10.1024.0519 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                                     | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]                                       | 257.000 |  |
| 4591 | 10.0985.0519 | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann                      | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]                        | 257.000 |  |
| 4592 | 17.0136.0519 | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]   | 257.000 |  |
| 4593 | 03.3870.0520 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                                      | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]                                      | 192.400 |  |
| 4594 | 03.3854.0520 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                                 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]                                 | 192.400 |  |
| 4595 | 03.3872.0520 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                                     | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]                                     | 192.400 |  |
| 4596 | 10.1028.0520 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                                      | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]                                      | 192.400 |  |
| 4597 | 10.1009.0520 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                                 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]                                 | 192.400 |  |
| 4598 | 10.1022.0520 | Nắn, bó bột gãy xương chày                                          | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]                                          | 192.400 |  |
| 4599 | 10.1024.0520 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                                     | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]                                     | 192.400 |  |
| 4600 | 10.0985.0520 | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann                      | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]                      | 192.400 |  |
| 4601 | 17.0136.0520 | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán] | 192.400 |  |

|      |              |                                             |                                                          |         |  |
|------|--------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------|--|
| 4602 | 03.3851.0521 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]   | 372.700 |  |
| 4603 | 03.3850.0521 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]   | 372.700 |  |
| 4604 | 03.3849.0521 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]   | 372.700 |  |
| 4605 | 03.3869.0521 | Nắn, bó bột gãy Monteggia                   | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]                     | 372.700 |  |
| 4606 | 03.3852.0521 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay          | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]            | 372.700 |  |
| 4607 | 03.3853.0521 | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles              | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]                | 372.700 |  |
| 4608 | 10.1027.0521 | Nắn, bó bột gãy Monteggia                   | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]                     | 372.700 |  |
| 4609 | 10.1007.0521 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay          | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]            | 372.700 |  |
| 4610 | 10.1008.0521 | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles            | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]              | 372.700 |  |
| 4611 | 03.3851.0522 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 242.400 |  |
| 4612 | 03.3850.0522 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 242.400 |  |
| 4613 | 03.3849.0522 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 242.400 |  |
| 4614 | 03.3869.0522 | Nắn, bó bột gãy Monteggia                   | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]                   | 242.400 |  |

|      |              |                                                                 |                                                                            |         |  |
|------|--------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------|--|
| 4615 | 03.3852.0522 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                              | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]                            | 242.400 |  |
| 4616 | 03.3853.0522 | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles                                  | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]                                | 242.400 |  |
| 4617 | 10.1027.0522 | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                       | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]                                     | 242.400 |  |
| 4618 | 10.1007.0522 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                              | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]                            | 242.400 |  |
| 4619 | 10.1008.0522 | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles                                | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]                              | 242.400 |  |
| 4620 | 03.3836.0523 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh                             | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]                             | 749.600 |  |
| 4621 | 10.1010.0523 | Nắn, bó bột trật khớp háng                                      | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]                                      | 749.600 |  |
| 4622 | 10.0991.0523 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh                             | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]                             | 749.600 |  |
| 4623 | 17.0138.0523 | Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh | Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền] | 749.600 |  |
| 4624 | 03.3836.0524 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh                             | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]                           | 370.100 |  |
| 4625 | 10.1010.0524 | Nắn, bó bột trật khớp háng                                      | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]                                    | 370.100 |  |
| 4626 | 10.0991.0524 | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh                             | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]                           | 370.100 |  |

|      |              |                                                                 |                                                                              |         |  |
|------|--------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|--|
| 4627 | 17.0138.0524 | Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh | Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán] | 370.100 |  |
| 4628 | 03.3831.0525 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O                               | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]                                 | 372.700 |  |
| 4629 | 03.3832.0525 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X                               | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]                                 | 372.700 |  |
| 4630 | 03.3866.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân                    | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]                      | 372.700 |  |
| 4631 | 03.3865.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân                    | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]                      | 372.700 |  |
| 4632 | 03.3864.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân                    | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]                      | 372.700 |  |
| 4633 | 03.3868.0525 | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                                       | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]                                         | 372.700 |  |
| 4634 | 03.3857.0525 | Nắn, bó bột gãy mâm chày                                        | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]                                          | 372.700 |  |
| 4635 | 03.3867.0525 | Nắn, bó bột gãy xương chày                                      | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]                                        | 372.700 |  |
| 4636 | 10.0987.0525 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O                               | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]                                 | 372.700 |  |
| 4637 | 10.0988.0525 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X                               | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]                                 | 372.700 |  |
| 4638 | 10.1021.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân                    | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]                      | 372.700 |  |
| 4639 | 10.1020.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân                    | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]                      | 372.700 |  |

|      |              |                                              |                                                           |         |  |
|------|--------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|--|
| 4640 | 10.1019.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]   | 372.700 |  |
| 4641 | 10.1026.0525 | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                    | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]                      | 372.700 |  |
| 4642 | 10.1012.0525 | Nắn, bó bột gãy mâm chày                     | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]                       | 372.700 |  |
| 4643 | 03.3831.0526 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O            | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]            | 300.100 |  |
| 4644 | 03.3832.0526 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X            | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]            | 300.100 |  |
| 4645 | 03.3866.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300.100 |  |
| 4646 | 03.3865.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300.100 |  |
| 4647 | 03.3864.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300.100 |  |
| 4648 | 03.3868.0526 | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                    | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]                    | 300.100 |  |
| 4649 | 03.3857.0526 | Nắn, bó bột gãy mâm chày                     | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]                     | 300.100 |  |
| 4650 | 03.3867.0526 | Nắn, bó bột gãy xương chày                   | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]                   | 300.100 |  |
| 4651 | 10.0987.0526 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O            | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]            | 300.100 |  |
| 4652 | 10.0988.0526 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X            | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]            | 300.100 |  |
| 4653 | 10.1021.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300.100 |  |

|      |              |                                                                  |                                                                             |         |  |
|------|--------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|--|
| 4654 | 10.1020.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]                   | 300.100 |  |
| 4655 | 10.1019.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]                   | 300.100 |  |
| 4656 | 10.1026.0526 | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                                        | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]                                      | 300.100 |  |
| 4657 | 10.1012.0526 | Nắn, bó bột gãy mâm chày                                         | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]                                       | 300.100 |  |
| 4658 | 03.3843.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]                     | 372.700 |  |
| 4659 | 03.3842.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]                     | 372.700 |  |
| 4660 | 03.3841.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]                     | 372.700 |  |
| 4661 | 03.3847.0527 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]                                | 372.700 |  |
| 4662 | 03.3848.0527 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền] | 372.700 |  |
| 4663 | 10.1006.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                      | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]                      | 372.700 |  |
| 4664 | 10.0999.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]                     | 372.700 |  |
| 4665 | 10.1005.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay                      | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]                      | 372.700 |  |

|      |              |                                                                                  |                                                                                             |         |  |
|------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|
| 4666 | 10.0998.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]                                     | 372.700 |  |
| 4667 | 10.1004.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay                                      | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]                                      | 372.700 |  |
| 4668 | 10.0997.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]                                     | 372.700 |  |
| 4669 | 10.1002.0527 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                                | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]                                                | 372.700 |  |
| 4670 | 10.1003.0527 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV               | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]               | 372.700 |  |
| 4671 | 17.0241.0527 | Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu    | Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu               | 372.700 |  |
| 4672 | 17.0240.0527 | Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu | Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền] | 372.700 |  |
| 4673 | 03.3843.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]                                   | 300.100 |  |
| 4674 | 03.3842.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]                                   | 300.100 |  |
| 4675 | 03.3841.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]                                   | 300.100 |  |
| 4676 | 03.3847.0528 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                                | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]                                              | 300.100 |  |
| 4677 | 03.3848.0528 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V                 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]               | 300.100 |  |

|      |              |                                                                                  |                                                                                               |         |  |
|------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|
| 4678 | 10.1006.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay                                      | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]                                      | 300.100 |  |
| 4679 | 10.0999.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]                                     | 300.100 |  |
| 4680 | 10.1005.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay                                      | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]                                      | 300.100 |  |
| 4681 | 10.0998.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]                                     | 300.100 |  |
| 4682 | 10.1004.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay                                      | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]                                      | 300.100 |  |
| 4683 | 10.0997.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                                     | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]                                     | 300.100 |  |
| 4684 | 10.1002.0528 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                                | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]                                                | 300.100 |  |
| 4685 | 10.1003.0528 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV               | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]               | 300.100 |  |
| 4686 | 17.0240.0528 | Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu | Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán] | 300.100 |  |
| 4687 | 03.3838.0529 | Nắn, bó bột cột sống                                                             | Nắn, bó bột cột sống [bột liền]                                                               | 659.600 |  |
| 4688 | 03.3835.0529 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                                               | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]                                                 | 659.600 |  |
| 4689 | 03.3834.0529 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi                                               | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]                                                 | 659.600 |  |
| 4690 | 03.3833.0529 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                                               | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]                                                 | 659.600 |  |

|      |              |                                                          |                                                                     |         |  |
|------|--------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------|--|
| 4691 | 03.3859.0529 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi                             | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]                             | 659.600 |  |
| 4692 | 03.3830.0529 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền] | 659.600 |  |
| 4693 | 03.3861.0529 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi                        | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]                        | 659.600 |  |
| 4694 | 03.3858.0529 | Nắn, bó bột gãy xương chậu                               | Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]                               | 659.600 |  |
| 4695 | 10.0992.0529 | Bột Corset Minerve, Cravate                              | Bột Corset Minerve, Cravate [bột liền]                              | 659.600 |  |
| 4696 | 10.0994.0529 | Nắn, bó bột cột sống                                     | Nắn, bó bột cột sống [bột liền]                                     | 659.600 |  |
| 4697 | 10.0990.0529 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]                       | 659.600 |  |
| 4698 | 10.0989.0529 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]                       | 659.600 |  |
| 4699 | 10.1014.0529 | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi                             | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]                             | 659.600 |  |
| 4700 | 10.0986.0529 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền] | 659.600 |  |
| 4701 | 10.1016.0529 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi                        | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]                        | 659.600 |  |
| 4702 | 10.1013.0529 | Nắn, bó bột gãy xương chậu                               | Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]                               | 659.600 |  |
| 4703 | 03.3838.0530 | Nắn, bó bột cột sống                                     | Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]                                   | 379.600 |  |
| 4704 | 03.3835.0530 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]                     | 379.600 |  |
| 4705 | 03.3834.0530 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]                     | 379.600 |  |
| 4706 | 03.3833.0530 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]                     | 379.600 |  |

|      |              |                                                          |                                                                       |           |  |
|------|--------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------|--|
| 4707 | 03.3859.0530 | Nấn, bó bột gãy cổ xương đùi                             | Nấn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]                             | 379.600   |  |
| 4708 | 03.3830.0530 | Nấn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng | Nấn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán] | 379.600   |  |
| 4709 | 03.3861.0530 | Nấn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi                        | Nấn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]                        | 379.600   |  |
| 4710 | 03.3858.0530 | Nấn, bó bột gãy xương chậu                               | Nấn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]                               | 379.600   |  |
| 4711 | 10.0992.0530 | Bột Corset Minerve,Cravate                               | Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]                               | 379.600   |  |
| 4712 | 10.0994.0530 | Nấn, bó bột cột sống                                     | Nấn, bó bột cột sống [bột tự cán]                                     | 379.600   |  |
| 4713 | 10.0990.0530 | Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                       | Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]                       | 379.600   |  |
| 4714 | 10.0989.0530 | Nấn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                       | Nấn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]                       | 379.600   |  |
| 4715 | 10.1014.0530 | Nấn, bó bột gãy Cổ xương đùi                             | Nấn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]                             | 379.600   |  |
| 4716 | 10.0986.0530 | Nấn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng | Nấn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán] | 379.600   |  |
| 4717 | 10.1016.0530 | Nấn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi                        | Nấn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]                        | 379.600   |  |
| 4718 | 10.1013.0530 | Nấn, bó bột gãy xương chậu                               | Nấn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]                               | 379.600   |  |
| 4719 | 03.3871.0532 | Nấn, bó bột gãy xương gót                                | Nấn, bó bột gãy xương gót                                             | 167.000   |  |
| 4720 | 10.1023.0532 | Nấn, bó bột gãy xương gót                                | Nấn, bó bột gãy xương gót                                             | 167.000   |  |
| 4721 | 03.3862.0533 | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                      | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                                   | 167.000   |  |
| 4722 | 10.1017.0533 | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                      | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                                   | 167.000   |  |
| 4723 | 03.2759.0534 | Cắt chi và vết hạch do ung thư                           | Cắt chi và vết hạch do ung thư                                        | 3.994.900 |  |

|      |              |                                       |                                       |           |  |
|------|--------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------|--|
| 4724 | 03.3775.0534 | Cắt cụt cẳng chân                     | Cắt cụt cẳng chân                     | 3.994.900 |  |
| 4725 | 03.2748.0534 | Cắt cụt cẳng chân do ung thư          | Cắt cụt cẳng chân do ung thư          | 3.994.900 |  |
| 4726 | 03.3682.0534 | Cắt cụt cẳng tay                      | Cắt cụt cẳng tay                      | 3.994.900 |  |
| 4727 | 03.3680.0534 | Cắt cụt cánh tay                      | Cắt cụt cánh tay                      | 3.994.900 |  |
| 4728 | 03.2744.0534 | Cắt cụt cánh tay do ung thư           | Cắt cụt cánh tay do ung thư           | 3.994.900 |  |
| 4729 | 03.2749.0534 | Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới       | Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới       | 3.994.900 |  |
| 4730 | 03.3740.0534 | Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi     | Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi     | 3.994.900 |  |
| 4731 | 03.3668.0534 | Cắt đoạn khớp khuỷu                   | Cắt đoạn khớp khuỷu                   | 3.994.900 |  |
| 4732 | 03.3726.0534 | Phẫu thuật cắt cụt đùi                | Phẫu thuật cắt cụt đùi                | 3.994.900 |  |
| 4733 | 03.3795.0534 | Tháo khớp cổ chân                     | Tháo khớp cổ chân                     | 3.994.900 |  |
| 4734 | 03.3683.0534 | Tháo khớp cổ tay                      | Tháo khớp cổ tay                      | 3.994.900 |  |
| 4735 | 03.2746.0534 | Tháo khớp cổ tay do ung thư           | Tháo khớp cổ tay do ung thư           | 3.994.900 |  |
| 4736 | 03.3755.0534 | Tháo khớp gối                         | Tháo khớp gối                         | 3.994.900 |  |
| 4737 | 03.2750.0534 | Tháo khớp gối do ung thư              | Tháo khớp gối do ung thư              | 3.994.900 |  |
| 4738 | 03.3723.0534 | Tháo khớp háng                        | Tháo khớp háng                        | 3.994.900 |  |
| 4739 | 03.2747.0534 | Tháo khớp háng do ung thư chi dưới    | Tháo khớp háng do ung thư chi dưới    | 3.994.900 |  |
| 4740 | 03.3681.0534 | Tháo khớp khuỷu                       | Tháo khớp khuỷu                       | 3.994.900 |  |
| 4741 | 03.2745.0534 | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư        | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư        | 3.994.900 |  |
| 4742 | 03.3796.0534 | Tháo khớp kiểu Pirogoff               | Tháo khớp kiểu Pirogoff               | 3.994.900 |  |
| 4743 | 03.3648.0534 | Tháo khớp vai                         | Tháo khớp vai                         | 3.994.900 |  |
| 4744 | 03.3792.0534 | Tháo một nửa bàn chân trước           | Tháo một nửa bàn chân trước           | 3.994.900 |  |
| 4745 | 10.0863.0534 | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay | 3.994.900 |  |
| 4746 | 10.0942.0534 | Phẫu thuật cắt cụt chi                | Phẫu thuật cắt cụt chi                | 3.994.900 |  |

|      |              |                                                                           |                                                                           |           |  |
|------|--------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------|--|
| 4747 | 10.0943.0534 | Phẫu thuật tháo khớp chi                                                  | Phẫu thuật tháo khớp chi                                                  | 3.994.900 |  |
| 4748 | 11.0072.0534 | Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu | Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu | 3.994.900 |  |
| 4749 | 11.0073.0534 | Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu         | Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu         | 3.994.900 |  |
| 4750 | 11.0074.0534 | Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu       | Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu       | 3.994.900 |  |
| 4751 | 12.0326.0534 | Cắt chi và vết hạch do ung thư                                            | Cắt chi và vết hạch do ung thư                                            | 3.994.900 |  |
| 4752 | 12.0335.0534 | Cắt cụt cẳng chân do ung thư                                              | Cắt cụt cẳng chân do ung thư                                              | 3.994.900 |  |
| 4753 | 12.0328.0534 | Cắt cụt cánh tay do ung thư                                               | Cắt cụt cánh tay do ung thư                                               | 3.994.900 |  |
| 4754 | 12.0336.0534 | Cắt cụt đùi do ung thư                                                    | Cắt cụt đùi do ung thư                                                    | 3.994.900 |  |
| 4755 | 12.0327.0534 | Tháo khớp cổ tay do ung thư                                               | Tháo khớp cổ tay do ung thư                                               | 3.994.900 |  |
| 4756 | 12.0334.0534 | Tháo khớp háng do ung thư                                                 | Tháo khớp háng do ung thư                                                 | 3.994.900 |  |
| 4757 | 12.0329.0534 | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư                                            | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư                                            | 3.994.900 |  |
| 4758 | 03.3698.0535 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động               | Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động               | 3.320.600 |  |
| 4759 | 10.0835.0535 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa                        | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa                        | 3.320.600 |  |
| 4760 | 10.0837.0535 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay                        | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay                        | 3.320.600 |  |
| 4761 | 10.0836.0535 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ                         | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ                         | 3.320.600 |  |
| 4762 | 10.0838.0535 | Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ                  | Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ                  | 3.320.600 |  |

|      |              |                                                                                        |                                                                                        |           |                                                                                                                                 |
|------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4763 | 10.0854.0535 | Phẫu thuật làm đôi chiều ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái)                                 | Phẫu thuật làm đôi chiều ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái)                                 | 3.320.600 |                                                                                                                                 |
| 4764 | 10.0858.0535 | Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren                                                  | Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren                                                  | 3.320.600 |                                                                                                                                 |
| 4765 | 28.0192.0535 | Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo                             | Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo                             | 3.320.600 |                                                                                                                                 |
| 4766 | 05.0057.0535 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đôi chiều ngón cái cho người bệnh phong            | Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đôi chiều ngón cái cho người bệnh phong            | 3.320.600 |                                                                                                                                 |
| 4767 | 05.0056.0535 | Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong | Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong | 3.320.600 |                                                                                                                                 |
| 4768 | 04.0055.0536 | Phẫu thuật thay khớp vai do lao                                                        | Phẫu thuật thay khớp vai do lao                                                        | 7.692.200 | Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.                                                                      |
| 4769 | 10.0714.0536 | Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo                                                      | Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo                                                      | 7.692.200 | Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.                                                                      |
| 4770 | 03.3791.0537 | Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ                                                            | Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ                                                            | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4771 | 03.3790.0537 | Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo                                          | Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo                                          | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |

|      |              |                                                                |                                                                |           |                                                                                                                                 |
|------|--------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4772 | 03.3780.0537 | Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não                  | Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não                  | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4773 | 10.0806.0537 | Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới                | Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới                | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4774 | 10.0805.0537 | Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên                | Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên                | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4775 | 10.0937.0537 | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo                                 | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo                                 | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4776 | 10.0892.0537 | Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI | Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4777 | 10.0898.0537 | Phẫu thuật trật bóng chè bả sinh                               | Phẫu thuật trật bóng chè bả sinh                               | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |

|      |              |                                                                             |                                                                             |           |                                                                                                                                 |
|------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4778 | 10.0899.0537 | Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải                                           | Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải                                           | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4779 | 03.3768.0538 | Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông                                          | Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông                                          | 3.320.600 |                                                                                                                                 |
| 4780 | 03.3769.0538 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động                 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động                 | 3.320.600 |                                                                                                                                 |
| 4781 | 10.0890.0538 | Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt                              | Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt                              | 3.320.600 |                                                                                                                                 |
| 4782 | 10.0891.0538 | Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não                               | Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não                               | 3.320.600 |                                                                                                                                 |
| 4783 | 10.0946.0538 | Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mạc bên dài) | Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mạc bên dài) | 3.320.600 |                                                                                                                                 |
| 4784 | 05.0055.0538 | Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cật cần cho người bệnh phong     | Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cật cần cho người bệnh phong     | 3.320.600 |                                                                                                                                 |
| 4785 | 10.0939.0539 | Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân                                           | Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân                                           | 2.275.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4786 | 10.0742.0539 | Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương                        | Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương                        | 2.275.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |

|      |              |                                                                     |                                                                     |           |                                                                                            |
|------|--------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4787 | 03.3747.0540 | Lấy bỏ sụn chêm khớp gối                                            | Lấy bỏ sụn chêm khớp gối                                            | 3.447.900 |                                                                                            |
| 4788 | 03.3751.0540 | Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối                   | Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối                   | 3.447.900 |                                                                                            |
| 4789 | 03.3746.0540 | Tạo hình dây chằng chéo khớp gối                                    | Tạo hình dây chằng chéo khớp gối                                    | 3.447.900 |                                                                                            |
| 4790 | 10.0938.0540 | Phẫu thuật làm vận động khớp gối                                    | Phẫu thuật làm vận động khớp gối                                    | 3.447.900 |                                                                                            |
| 4791 | 03.4156.0541 | Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai | Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 4792 | 03.4150.0541 | Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân                       | Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân                       | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 4793 | 03.4144.0541 | Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muôn                   | Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muôn                   | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 4794 | 03.4152.0541 | Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai                       | Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai                       | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 4795 | 03.4153.0541 | Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân                  | Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân                  | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 4796 | 03.4143.0541 | Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối  | Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối  | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |

|      |              |                                                                       |                                                                       |           |                                                                                                                   |
|------|--------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4797 | 03.4151.0541 | Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân                              | Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân                              | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                        |
| 4798 | 03.4154.0541 | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân                                       | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân                                       | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                        |
| 4799 | 03.4146.0541 | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                        |
| 4800 | 04.0053.0541 | Phẫu thuật nội soi lao khớp gối                                       | Phẫu thuật nội soi lao khớp gối                                       | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                        |
| 4801 | 04.0054.0541 | Phẫu thuật nội soi lao khớp háng                                      | Phẫu thuật nội soi lao khớp háng                                      | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                        |
| 4802 | 04.0052.0541 | Phẫu thuật nội soi lao khớp vai                                       | Phẫu thuật nội soi lao khớp vai                                       | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                        |
| 4803 | 27.0066.0541 | Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng  | Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng  | 3.602.500 | Chưa bao gồm bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít. |
| 4804 | 27.0446.0541 | Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu                            | Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu                            | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                        |

|      |              |                                                  |                                                  |           |                                                                                                                                                                         |
|------|--------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4805 | 27.0460.0541 | Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối    | Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối    | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                                                                              |
| 4806 | 27.0458.0541 | Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang   | Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang   | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                                                                              |
| 4807 | 27.0463.0541 | Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối          | Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối          | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                                                                              |
| 4808 | 27.0461.0541 | Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm                  | Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm                  | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                                                                              |
| 4809 | 27.0069.0541 | Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực       | Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực       | 3.602.500 | Chưa bao gồm hệ thống bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương. |
| 4810 | 27.0486.0541 | Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân    | Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân    | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                                                                              |
| 4811 | 27.0452.0541 | Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu      | Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu      | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                                                                              |
| 4812 | 27.0453.0541 | Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu | Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                                                                              |

|      |              |                                                                         |                                                                         |           |                                                                                            |
|------|--------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4813 | 27.0484.0541 | Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân             | Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân             | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 4814 | 27.0440.0541 | Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai                           | Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai                           | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 4815 | 27.0439.0541 | Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet | Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 4816 | 27.0459.0541 | Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối                         | Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối                         | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 4817 | 27.0442.0541 | Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau          | Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau          | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 4818 | 27.0444.0541 | Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn                     | Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn                     | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 4819 | 27.0447.0541 | Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai                        | Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai                        | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 4820 | 27.0449.0541 | Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai                               | Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai                               | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |

|      |              |                                                       |                                                       |           |                                                                                            |
|------|--------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4821 | 27.0480.0541 | Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè         | Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè         | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 4822 | 27.0465.0541 | Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân             | Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân             | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 4823 | 27.0063.0541 | Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ | Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 4824 | 27.0481.0541 | Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối                   | Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối                   | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 4825 | 27.0482.0541 | Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân                   | Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân                   | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 4826 | 27.0483.0541 | Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên                  | Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên                  | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |
| 4827 | 27.0448.0541 | Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay                     | Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay                     | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.     |
| 4828 | 27.0441.0541 | Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay         | Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay         | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. |

|      |              |                                                                             |                                                                             |           |                                                                                                                                                                         |
|------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4829 | 27.0462.0541 | Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm                                            | Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm                                            | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                                                                              |
| 4830 | 27.0464.0541 | Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy                                     | Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy                                     | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                                                                              |
| 4831 | 27.0503.0541 | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm                           | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm                           | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                                                                              |
| 4832 | 27.0504.0541 | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân                    | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân                    | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                                                                              |
| 4833 | 27.0074.0541 | Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực                                | Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực                                | 3.602.500 | Chưa bao gồm mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp                                                                                                                   |
| 4834 | 27.0068.0541 | Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống | Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống | 3.602.500 | Chưa bao gồm hệ thống bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương. |
| 4835 | 27.0065.0541 | Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp          | Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp          | 3.602.500 | Chưa bao gồm bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), dây bơm nước, tấm phủ, đầu đốt RF.                                                  |
| 4836 | 27.0070.0541 | Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau               | Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau               | 3.602.500 | Chưa bao gồm mũi khoan (mài).                                                                                                                                           |

|      |              |                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                     |           |                                                                                                                         |
|------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4837 | 27.0438.0541 | Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai                                                                                                            | Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai                                                                                                            | 3.602.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.                              |
| 4838 | 03.4155.0542 | Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button                                                                                    | Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button                                                                                    | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 4839 | 03.4145.0542 | Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi                                                                                                              | Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi                                                                                                              | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 4840 | 27.0479.0542 | Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác) | Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác) | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 4841 | 27.0472.0542 | Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè                                                                                                       | Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè                                                                                                       | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 4842 | 27.0445.0542 | Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu                                                                                                    | Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu                                                                                                    | 4.594.500 | Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.                                  |
| 4843 | 27.0470.0542 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau                                                                                                       | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau                                                                                                       | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |

|      |              |                                                                                        |                                                                                        |           |                                                                                                                         |
|------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4844 | 27.0476.0542 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó        | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó        | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 4845 | 27.0477.0542 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó        | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó        | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 4846 | 27.0466.0542 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân              | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân              | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 4847 | 27.0467.0542 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng                    | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng                    | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 4848 | 27.0468.0542 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu                        | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu                        | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 4849 | 27.0474.0542 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 4850 | 27.0475.0542 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |

|      |              |                                                                                                |                                                                                                |           |                                                                                                                         |
|------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4851 | 27.0471.0542 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó                           | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó                           | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 4852 | 27.0443.0542 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn                                                   | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn                                                   | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 4853 | 27.0478.0542 | Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại | Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 4854 | 27.0469.0542 | Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước                                            | Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước                                            | 4.594.500 | Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 4855 | 03.3713.0543 | Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh                                                    | Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh                                                    | 3.602.500 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.                                                                                  |
| 4856 | 03.3730.0543 | Phẫu thuật trật khớp háng                                                                      | Phẫu thuật trật khớp háng                                                                      | 3.602.500 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.                                                                                  |
| 4857 | 04.0005.0543 | Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao                                                 | Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao                                                 | 3.602.500 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.                                                                                  |
| 4858 | 10.0855.0543 | Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)                           | Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)                           | 3.602.500 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.                                                                                  |
| 4859 | 10.0715.0543 | Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao                                                  | Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao                                                  | 3.602.500 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.                                                                                  |

|      |              |                                                        |                                                        |           |                                        |
|------|--------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|
| 4860 | 10.0930.0543 | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần                     | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]          | 3.602.500 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 4861 | 10.0916.0543 | Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương              | Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương              | 3.602.500 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 4862 | 10.0897.0543 | Trật khớp háng bẩm sinh                                | Trật khớp háng bẩm sinh                                | 3.602.500 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 4863 | 10.0927.0544 | Phẫu thuật thay khớp gối bán phần                      | Phẫu thuật thay khớp gối bán phần                      | 4.974.500 | Chưa bao gồm khớp nhân tạo.            |
| 4864 | 04.0006.0545 | Phẫu thuật thay khớp háng do lao                       | Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]            | 4.102.500 | Chưa bao gồm khớp nhân tạo.            |
| 4865 | 10.0930.0545 | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần                     | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]         | 4.102.500 | Chưa bao gồm khớp nhân tạo.            |
| 4866 | 04.0008.0546 | Phẫu thuật thay khớp gối do lao                        | Phẫu thuật thay khớp gối do lao                        | 5.474.500 | Chưa bao gồm khớp nhân tạo.            |
| 4867 | 10.1118.0546 | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối                       | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối                       | 5.474.500 | Chưa bao gồm khớp nhân tạo.            |
| 4868 | 04.0006.0547 | Phẫu thuật thay khớp háng do lao                       | Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]             | 5.474.500 | Chưa bao gồm khớp nhân tạo.            |
| 4869 | 10.0929.0547 | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng                      | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng                      | 5.474.500 | Chưa bao gồm khớp nhân tạo.            |
| 4870 | 03.3880.0548 | Bắt vít qua khớp                                       | Bắt vít qua khớp                                       | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.            |
| 4871 | 03.3664.0548 | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay    | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay    | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.            |
| 4872 | 03.3728.0548 | Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu | Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.            |

|      |              |                                                                               |                                                                               |           |                             |
|------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|
| 4873 | 03.3661.0548 | Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trực                                   | Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trực                                   | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4874 | 03.3722.0548 | Phẫu thuật toác khớp mu                                                       | Phẫu thuật toác khớp mu                                                       | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4875 | 03.3669.0548 | Phẫu thuật trật khớp khuỷu                                                    | Phẫu thuật trật khớp khuỷu                                                    | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4876 | 10.0948.0548 | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay                             | Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay                             | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4877 | 10.0949.0548 | Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ thép)                 | Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ thép)                 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4878 | 10.0911.0548 | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                                           | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                                           | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4879 | 10.0906.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4880 | 10.0869.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa                | Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa                | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4881 | 10.0772.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè                                         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè                                         | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4882 | 10.0904.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay            | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay            | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4883 | 10.0796.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi          | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi          | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4884 | 10.0797.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi         | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |

|      |              |                                                             |                                                                     |           |                             |
|------|--------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|
| 4885 | 10.0804.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay         | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4886 | 10.0909.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim] | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4887 | 10.0734.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu                      | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu                              | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4888 | 10.0735.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp             | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp                     | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4889 | 10.0910.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay        | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay                | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4890 | 10.0791.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân                 | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4891 | 10.0873.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em             | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4892 | 10.0744.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay               | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay                       | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4893 | 10.0773.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp        | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp                | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4894 | 10.0755.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)           | Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)                   | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4895 | 10.0871.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân                  | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân                          | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 4896 | 10.0872.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên                 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên                         | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |

|      |              |                                                                |                                                                |           |                                                                                                                                     |
|------|--------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4897 | 10.0790.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc                    | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc                    | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                                                         |
| 4898 | 03.3724.0549 | Làm cứng khớp ở tư thế chức năng                               | Làm cứng khớp ở tư thế chức năng                               | 4.002.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.                                                                                    |
| 4899 | 04.0056.0549 | Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)              | Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)              | 4.002.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.                                                                                    |
| 4900 | 10.0958.0549 | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác                                 | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác                                 | 4.002.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.                                                                                    |
| 4901 | 10.0849.0549 | Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay                         | Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay                         | 4.002.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.                                                                                    |
| 4902 | 10.0846.0549 | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay                                | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay                                | 4.002.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.                                                                                    |
| 4903 | 10.0950.0549 | Phẫu thuật làm cứng khớp gối                                   | Phẫu thuật làm cứng khớp gối                                   | 4.002.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.                                                                                    |
| 4904 | 10.0845.0549 | Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới                         | Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới                         | 4.002.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.                                                                                    |
| 4905 | 03.3701.0550 | Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ | Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4906 | 03.3716.0550 | Phẫu thuật cứng cơ may                                         | Phẫu thuật cứng cơ may                                         | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |

|      |              |                                                                           |                                                                           |           |                                                                                                                                     |
|------|--------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4907 | 03.3666.0550 | Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu                                           | Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu                                           | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4908 | 03.3645.0550 | Phẫu thuật điều trị vẹo cổ                                                | Phẫu thuật điều trị vẹo cổ                                                | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4909 | 03.3753.0550 | Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng        | Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng        | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4910 | 03.3752.0550 | Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh | Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4911 | 03.3670.0550 | Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não                                      | Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não                                      | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4912 | 03.4149.0550 | Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm                         | Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm                         | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |

|      |              |                                                           |                                                           |           |                                                                                                                                     |
|------|--------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4913 | 03.3700.0550 | Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não                      | Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não                      | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4914 | 03.3748.0550 | Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh                         | Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh                         | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4915 | 03.3750.0550 | Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh                   | Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh                   | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4916 | 03.3742.0550 | Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước                         | Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước                         | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4917 | 10.0857.0550 | Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước       | Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước       | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4918 | 10.0843.0550 | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |

|      |              |                                                       |                                                       |           |                                                                                                                                     |
|------|--------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4919 | 10.0928.0550 | Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương | Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4920 | 10.0902.0550 | Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm                     | Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm                     | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4921 | 10.0944.0550 | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản                           | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản                           | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4922 | 10.0901.0550 | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay            | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay            | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4923 | 10.0900.0550 | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi                  | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi                  | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4924 | 10.0945.0550 | Phẫu thuật xơ cứng phức tạp                           | Phẫu thuật xơ cứng phức tạp                           | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |

|      |              |                                              |                                              |           |                                                                                                                                     |
|------|--------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4925 | 10.0903.0550 | Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối             | Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối             | 3.923.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4926 | 03.3667.0551 | Phẫu thuật dính khớp khuỷu                   | Phẫu thuật dính khớp khuỷu                   | 3.011.900 |                                                                                                                                     |
| 4927 | 03.3671.0551 | Phẫu thuật dính khớp khuỷu                   | Phẫu thuật dính khớp khuỷu                   | 3.011.900 |                                                                                                                                     |
| 4928 | 03.3672.0551 | Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh       | Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh       | 3.011.900 |                                                                                                                                     |
| 4929 | 03.3813.0551 | Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp | Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp | 3.011.900 |                                                                                                                                     |
| 4930 | 04.0007.0551 | Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao        | Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao        | 3.011.900 |                                                                                                                                     |
| 4931 | 04.0024.0551 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân     | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân     | 3.011.900 |                                                                                                                                     |
| 4932 | 04.0016.0551 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay      | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay      | 3.011.900 |                                                                                                                                     |
| 4933 | 04.0020.0551 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu       | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu       | 3.011.900 |                                                                                                                                     |
| 4934 | 04.0023.0551 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối             | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối             | 3.011.900 |                                                                                                                                     |
| 4935 | 04.0022.0551 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng            | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng            | 3.011.900 |                                                                                                                                     |
| 4936 | 04.0015.0551 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu           | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu           | 3.011.900 |                                                                                                                                     |

|      |              |                                                                 |                                                                 |           |  |
|------|--------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------|--|
| 4937 | 04.0013.0551 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn               | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn               | 3.011.900 |  |
| 4938 | 04.0014.0551 | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai                                | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai                                | 3.011.900 |  |
| 4939 | 04.0012.0551 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn                              | Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn                              | 3.011.900 |  |
| 4940 | 10.0856.0551 | Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh                      | Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh                      | 3.011.900 |  |
| 4941 | 10.0907.0551 | Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET                      | Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET                      | 3.011.900 |  |
| 4942 | 10.0847.0551 | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay | 3.011.900 |  |
| 4943 | 10.0974.0551 | Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi                                     | Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi                                     | 3.011.900 |  |
| 4944 | 10.0973.0551 | Phẫu thuật gỡ dính gân gấp                                      | Phẫu thuật gỡ dính gân gấp                                      | 3.011.900 |  |
| 4945 | 10.0951.0551 | Phẫu thuật gỡ dính khớp gối                                     | Phẫu thuật gỡ dính khớp gối                                     | 3.011.900 |  |
| 4946 | 10.0975.0551 | Phẫu thuật gỡ dính thần kinh                                    | Phẫu thuật gỡ dính thần kinh                                    | 3.011.900 |  |
| 4947 | 10.0956.0551 | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp                                      | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp                                      | 3.011.900 |  |
| 4948 | 10.0716.0551 | Phẫu thuật tháo khớp vai                                        | Phẫu thuật tháo khớp vai                                        | 3.011.900 |  |
| 4949 | 10.0983.0551 | Phẫu thuật vết thương khớp                                      | Phẫu thuật vết thương khớp                                      | 3.011.900 |  |

|      |              |                                                                                    |                                                                                    |           |                                                                                                       |
|------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4950 | 10.0982.0551 | Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay                                          | Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay                                          | 3.011.900 |                                                                                                       |
| 4951 | 12.0333.0551 | Tháo khớp gối do ung thư                                                           | Tháo khớp gối do ung thư                                                           | 3.011.900 |                                                                                                       |
| 4952 | 03.3708.0552 | Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái                                           | Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái                                           | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 4953 | 10.0853.0552 | Phẫu thuật chuyển ngón tay                                                         | Phẫu thuật chuyển ngón tay                                                         | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 4954 | 10.0933.0552 | Phẫu thuật ghép chi                                                                | Phẫu thuật ghép chi                                                                | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 4955 | 26.0009.0552 | Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn                      | Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn                      | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 4956 | 26.0007.0552 | Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác                      | Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác                      | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 4957 | 26.0008.0552 | Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu                 | Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu                 | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 4958 | 26.0044.0552 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |

|      |              |                                                                                     |                                                                                     |           |                                                                                                       |
|------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4959 | 26.0053.0552 | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 4960 | 26.0043.0552 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời  | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời  | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 4961 | 26.0042.0552 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời  | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời  | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 4962 | 26.0041.0552 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời  | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời  | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 4963 | 26.0048.0552 | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời  | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời  | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 4964 | 26.0049.0552 | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời  | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời  | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 4965 | 26.0050.0552 | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời  | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời  | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 4966 | 26.0051.0552 | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời  | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời  | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |

|      |              |                                                                                             |                                                                                             |           |                                                                                                       |
|------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4967 | 26.0052.0552 | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời          | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời          | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 4968 | 26.0045.0552 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 4969 | 26.0039.0552 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời   | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời   | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 4970 | 26.0040.0552 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời            | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời            | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 4971 | 26.0056.0552 | Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu                                          | Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu                                          | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 4972 | 28.0350.0552 | Chuyển ngón có cuống mạch nuôi                                                              | Chuyển ngón có cuống mạch nuôi                                                              | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 4973 | 28.0347.0552 | Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu                                           | Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu                                           | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |
| 4974 | 28.0348.0552 | Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu                                           | Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu                                           | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. |

|      |              |                                                                                 |                                                                                 |           |                                                                                                             |
|------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4975 | 28.0234.0552 | Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn      | Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn      | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.       |
| 4976 | 28.0232.0552 | Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác      | Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác      | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.       |
| 4977 | 28.0233.0552 | Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu | Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu | 7.094.200 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.       |
| 4978 | 03.3886.0553 | Ghép trong mất đoạn xương                                                       | Ghép trong mất đoạn xương                                                       | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4979 | 03.3609.0553 | Ghép xương chấn thương cột sống cổ                                              | Ghép xương chấn thương cột sống cổ                                              | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4980 | 03.3610.0553 | Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng                                       | Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng                                       | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4981 | 03.3892.0553 | Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo                                             | Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo                                             | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4982 | 03.3621.0553 | Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương                                       | Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương                                       | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4983 | 03.3650.0553 | Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương      | Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương      | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |

|      |              |                                                                     |                                                                     |           |                                                                                                             |
|------|--------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4984 | 03.3617.0553 | Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si | Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4985 | 04.0002.0553 | Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân         | Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân         | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4986 | 10.1076.0553 | Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng          | Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng          | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4987 | 10.0969.0553 | Phẫu thuật ghép xương nhân tạo                                      | Phẫu thuật ghép xương nhân tạo                                      | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4988 | 10.1039.0553 | Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ                 | Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ                 | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4989 | 10.0968.0553 | Phẫu thuật ghép xương tự thân                                       | Phẫu thuật ghép xương tự thân                                       | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4990 | 10.0727.0553 | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay                    | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay                    | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |

|      |              |                                                                   |                                                                   |           |                                                                                                             |
|------|--------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4991 | 26.0034.0553 | Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu                    | Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu                    | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4992 | 28.0205.0553 | Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên | Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên | 5.105.100 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4993 | 10.0931.0554 | Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao        | Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao        | 4.974.500 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.                            |
| 4994 | 03.3764.0555 | Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov                       | Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov                       | 5.265.900 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4995 | 03.3660.0555 | Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov                        | Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov                        | 5.265.900 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4996 | 03.3734.0555 | Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov                             | Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov                             | 5.265.900 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4997 | 03.3699.0555 | Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài                         | Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài                         | 5.265.900 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 4998 | 03.3883.0555 | Phẫu thuật kéo dài chi                                            | Phẫu thuật kéo dài chi                                            | 5.265.900 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |

|      |              |                                                    |                                                    |           |                                                                                                             |
|------|--------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4999 | 03.3719.0555 | Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi | Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi | 5.265.900 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 5000 | 10.0935.0555 | Phẫu thuật kéo dài chi                             | Phẫu thuật kéo dài chi                             | 5.265.900 | Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 5001 | 03.3662.0556 | Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay          | Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay          | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                 |
| 5002 | 03.3665.0556 | Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay            | Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay            | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                 |
| 5003 | 03.3646.0556 | Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai                  | Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai                  | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                 |
| 5004 | 03.3743.0556 | Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu              | Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu              | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                 |
| 5005 | 03.3773.0556 | Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân         | Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân         | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                 |
| 5006 | 03.3744.0556 | Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi               | Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi               | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                 |

|      |              |                                                             |                                                             |           |                                                                                             |
|------|--------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5007 | 03.3732.0556 | Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)                      | Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)                      | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5008 | 03.3794.0556 | Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren | Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5009 | 03.3738.0556 | Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày    | Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày    | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5010 | 03.3760.0556 | Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày                         | Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày                         | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5011 | 03.3789.0556 | Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren          | Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren          | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5012 | 03.3759.0556 | Đặt nẹp vít gãy thân xương chày                             | Đặt nẹp vít gãy thân xương chày                             | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5013 | 03.3787.0556 | Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm                       | Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm                       | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5014 | 03.3786.0556 | Đặt vít gãy thân xương sên                                  | Đặt vít gãy thân xương sên                                  | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5015 | 03.3694.0556 | Đặt vít gãy trật xương thuyền                               | Đặt vít gãy trật xương thuyền                               | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

|      |              |                                                                      |                                                                      |           |                                                                                             |
|------|--------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5016 | 03.3758.0556 | Đóng đinh xương chày mở                                              | Đóng đinh xương chày mở                                              | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5017 | 03.3725.0556 | Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng                                   | Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng                                   | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5018 | 03.3703.0556 | Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn                         | Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn                         | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5019 | 03.3778.0556 | Găm Kirschner trong gãy mắt cá                                       | Găm Kirschner trong gãy mắt cá                                       | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5020 | 03.3889.0556 | Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy                          | Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy                          | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5021 | 03.3785.0556 | Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân                | Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân                | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5022 | 03.3779.0556 | Kết hợp xương trong trong gãy xương mác                              | Kết hợp xương trong trong gãy xương mác                              | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5023 | 03.3727.0556 | Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển | Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5024 | 03.3676.0556 | Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles                           | Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles                           | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

|      |              |                                                      |                                                      |           |                                                                                             |
|------|--------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5025 | 03.3754.0556 | Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gây xương bánh chè    | Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gây xương bánh chè    | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5026 | 03.3673.0556 | Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay              | Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay              | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5027 | 03.3761.0556 | Phẫu thuật chân chữ O                                | Phẫu thuật chân chữ O                                | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5028 | 03.3762.0556 | Phẫu thuật chân chữ X                                | Phẫu thuật chân chữ X                                | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5029 | 03.3781.0556 | Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh | Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5030 | 03.3688.0556 | Phẫu thuật cố định nẹp vít gây hai xương cẳng tay    | Phẫu thuật cố định nẹp vít gây hai xương cẳng tay    | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5031 | 03.3782.0556 | Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não          | Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não          | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5032 | 03.3784.0556 | Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài        | Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài        | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5033 | 03.3887.0556 | Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương       | Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương       | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

|      |              |                                                                          |                                                                          |           |                                                                                             |
|------|--------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5034 | 03.3715.0556 | Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)  | Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)  | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5035 | 03.3714.0556 | Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)                        | Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)                        | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5036 | 03.3690.0556 | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay                        | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay                        | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5037 | 03.3689.0556 | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay                        | Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay                        | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5038 | 03.3675.0556 | Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới            | Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới            | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5039 | 03.3712.0556 | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5040 | 03.3684.0556 | Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                              | Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                              | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5041 | 03.3679.0556 | Phẫu thuật gãy Monteggia                                                 | Phẫu thuật gãy Monteggia                                                 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5042 | 03.3663.0556 | Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu     | Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu     | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

|      |              |                                                       |                                                       |           |                                                                                             |
|------|--------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5043 | 03.3718.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu      | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu      | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5044 | 03.3717.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp  | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp  | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5045 | 03.3649.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn       | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn       | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5046 | 03.3766.0556 | Phẫu thuật khớp giả xương chày                        | Phẫu thuật khớp giả xương chày                        | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5047 | 03.3765.0556 | Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương | Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5048 | 03.3788.0556 | Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên               | Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên               | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5049 | 03.3647.0556 | Phẫu thuật trật khớp cùng đòn                         | Phẫu thuật trật khớp cùng đòn                         | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5050 | 03.3731.0556 | Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng                        | Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng                        | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5051 | 10.0896.0556 | Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)               | Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)               | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

|      |              |                                                                                |                                                                                |           |                                                                                             |
|------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5052 | 10.0905.0556 | Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM                       | Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM                       | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5053 | 10.0926.0556 | Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương                              | Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương                              | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5054 | 10.0828.0556 | Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay                             | Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay                             | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5055 | 10.0831.0556 | Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên | Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5056 | 10.0852.0556 | Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh                              | Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh                              | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5057 | 10.0819.0556 | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay                                          | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay                                          | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5058 | 10.0830.0556 | Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert                                   | Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert                                   | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5059 | 10.0717.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai                      | Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai                      | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5060 | 10.0783.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân                                  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân                                  | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

|      |              |                                                                        |                                                                        |           |                                                                                             |
|------|--------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5061 | 10.0915.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay                          | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay                          | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5062 | 10.0759.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi                   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi                   | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5063 | 10.0921.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày         | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5064 | 10.0919.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối               | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối               | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5065 | 10.0923.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi                | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi                | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5066 | 10.0753.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu                                 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu                                 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5067 | 10.0745.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay                  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay                  | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5068 | 10.0865.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân                                   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân                                   | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5069 | 10.0723.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

|      |              |                                                           |                                                           |           |                                                                                             |
|------|--------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5070 | 10.0762.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi      | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi      | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5071 | 10.0718.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai              | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5072 | 10.0761.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi                 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi                 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5073 | 10.0737.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay                     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay                     | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5074 | 10.0914.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay) | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay) | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5075 | 10.0738.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp            | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp            | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5076 | 10.0743.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quầng quay          | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quầng quay          | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5077 | 10.0782.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)  | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5078 | 10.0918.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi           | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi           | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

|      |              |                                                            |                                                            |           |                                                                                             |
|------|--------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5079 | 10.0820.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay           | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay           | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5080 | 10.0777.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày                  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày                  | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5081 | 10.0793.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân   | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5082 | 10.0801.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay   | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5083 | 10.0794.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân  | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5084 | 10.0802.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay  | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5085 | 10.0795.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5086 | 10.0803.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5087 | 10.0798.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay  | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

|      |              |                                                             |                                                                     |           |                                                                                             |
|------|--------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5088 | 10.0799.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay          | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5089 | 10.0800.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay         | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5090 | 10.0771.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi       | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi               | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5091 | 10.0756.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu      | Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu              | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5092 | 10.0731.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay            | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5093 | 10.0763.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi      | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi              | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5094 | 10.0733.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít] | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5095 | 10.0767.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi        | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi                | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5096 | 10.0768.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi        | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi                | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

|      |              |                                                            |                                                            |           |                                                                                             |
|------|--------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5097 | 10.0747.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5098 | 10.0817.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay   | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5099 | 10.0778.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày    | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5100 | 10.0776.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài                | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài                | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5101 | 10.0775.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong                | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong                | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5102 | 10.0786.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân  | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5103 | 10.0785.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài                  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài                  | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5104 | 10.0784.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong                  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong                  | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5105 | 10.0736.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia                     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia                     | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

|      |              |                                                                  |                                                                  |           |                                                                                             |
|------|--------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5106 | 10.0913.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia                           | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia                           | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5107 | 10.0792.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)       | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)       | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5108 | 10.0821.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay        | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay        | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5109 | 10.0816.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay        | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay        | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5110 | 10.0757.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần                     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần                     | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5111 | 10.0758.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp                      | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp                      | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5112 | 10.0760.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5113 | 10.0741.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu                 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu                 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5114 | 10.0912.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu                 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu                 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

|      |              |                                                                           |                                                                           |           |                                                                                             |
|------|--------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5115 | 10.0866.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon                                        | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon                                        | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5116 | 10.0732.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay                      | Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay                      | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5117 | 10.0924.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương                  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương                  | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5118 | 10.0780.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân                       | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân                       | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5119 | 10.0739.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay                        | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay                        | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5120 | 10.0746.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay                     | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay                     | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5121 | 10.0920.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân                         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân                         | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5122 | 10.0725.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay                          | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay                          | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5123 | 10.0726.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

|      |              |                                                           |                                                           |           |                                                                                             |
|------|--------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5124 | 10.0729.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5125 | 10.0779.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày              | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5126 | 10.0765.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi               | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi               | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5127 | 10.0917.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi               | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi               | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5128 | 10.0770.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp      | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp      | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5129 | 10.0724.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay       | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay       | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5130 | 10.0764.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi            | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi            | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5131 | 10.0789.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót               | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót               | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5132 | 10.0787.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên               | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên               | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

|      |              |                                                                                          |                                                                                          |           |                                                                                             |
|------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5133 | 10.0730.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay                                 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay                                 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5134 | 10.0908.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5135 | 10.0766.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi                                      | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi                                      | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5136 | 10.0769.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi                              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi                              | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5137 | 10.0925.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý                                               | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý                                               | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5138 | 10.0719.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn                                                   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn                                                   | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5139 | 10.0815.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay                                      | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay                                      | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5140 | 10.0870.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân                              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân                              | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5141 | 10.0788.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót                                                   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót                                                   | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

|      |              |                                                                     |                                                                     |           |                                                                                             |
|------|--------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5142 | 10.0868.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót                              | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót                              | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5143 | 10.0781.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần                    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần                    | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5144 | 10.0740.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5145 | 10.0867.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp                 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp                 | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5146 | 10.0721.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn                         | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn                         | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5147 | 10.0754.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu                        | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu                        | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5148 | 10.0720.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn                         | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn                         | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5149 | 10.0722.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn                           | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn                           | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5150 | 10.0922.0556 | Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân        | Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân        | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

|      |              |                                                                                |                                                                                |           |                                                                                             |
|------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5151 | 10.0941.0556 | Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)      | Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)      | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5152 | 10.0822.0556 | Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay             | Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay             | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5153 | 10.1037.0556 | Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng | Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5154 | 28.0335.0556 | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít       | Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít       | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5155 | 03.3737.0557 | Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm                                      | Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm                                      | 5.474.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5156 | 03.3656.0557 | Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm                             | Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm                             | 5.474.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5157 | 10.0827.0557 | kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay                       | kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay                       | 5.474.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 5158 | 10.0932.0557 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng                               | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng                               | 5.474.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |

|      |              |                                                                                |                                                                                |           |                                                                                                                                                   |
|------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5159 | 10.1037.0557 | Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng | Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng | 5.474.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.                                                       |
| 5160 | 03.2500.0558 | Cắt bỏ u xương thái dương                                                      | Cắt bỏ u xương thái dương                                                      | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 5161 | 03.2643.0558 | Cắt u xương sườn 1 xương                                                       | Cắt u xương sườn 1 xương                                                       | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 5162 | 03.2639.0558 | Cắt u xương sườn nhiều xương                                                   | Cắt u xương sườn nhiều xương                                                   | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 5163 | 03.2758.0558 | Cắt u xương, sụn                                                               | Cắt u xương, sụn                                                               | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 5164 | 03.3651.0558 | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương                                              | Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương                                              | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |

|      |              |                                   |                                   |           |                                                                                                                                                   |
|------|--------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5165 | 10.0971.0558 | Lấy u xương (ghép xi măng)        | Lấy u xương (ghép xi măng)        | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 5166 | 10.0967.0558 | Phẫu thuật lấy bỏ u xương         | Phẫu thuật lấy bỏ u xương         | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 5167 | 12.0339.0558 | Cắt u nang tiêu xương, ghép xương | Cắt u nang tiêu xương, ghép xương | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 5168 | 12.0340.0558 | Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương | Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 5169 | 12.0324.0558 | Cắt u xương sụn lành tính         | Cắt u xương sụn lành tính         | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 5170 | 12.0167.0558 | Cắt u xương sụn 1 xương           | Cắt u xương sụn 1 xương           | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |

|      |              |                                                     |                                                     |           |                                                                                                                                                   |
|------|--------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5171 | 12.0173.0558 | Cắt u xương sườn nhiều xương                        | Cắt u xương sườn nhiều xương                        | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 5172 | 12.0325.0558 | Cắt u xương, sụn                                    | Cắt u xương, sụn                                    | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 5173 | 03.3804.0559 | Gỡ dính gân                                         | Gỡ dính gân                                         | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                        |
| 5174 | 03.3819.0559 | Nối gân duỗi                                        | Nối gân duỗi                                        | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                        |
| 5175 | 03.3803.0559 | Nối gân gấp                                         | Nối gân gấp                                         | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                        |
| 5176 | 03.3763.0559 | Phẫu thuật co gân Achille                           | Phẫu thuật co gân Achille                           | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                        |
| 5177 | 10.0888.0559 | Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay | Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                        |
| 5178 | 10.0889.0559 | Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung        | Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung        | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                        |
| 5179 | 10.0842.0559 | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi                   | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi                   | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                        |
| 5180 | 10.0840.0559 | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II           | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II           | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                                        |

|      |              |                                                               |                                                               |           |                            |
|------|--------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|
| 5181 | 10.0839.0559 | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V                    | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V                    | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 5182 | 10.0885.0559 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles                          | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles                          | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 5183 | 10.0886.0559 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn                 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn                 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 5184 | 10.0884.0559 | Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi                    | Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi                    | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 5185 | 10.0883.0559 | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè                              | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè                              | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 5186 | 10.0881.0559 | Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chớp xoay               | Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chớp xoay               | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 5187 | 10.0882.0559 | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu                                 | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu                                 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 5188 | 10.0774.0559 | Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè                         | Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè                         | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 5189 | 10.0963.0559 | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)                    | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)                    | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 5190 | 10.0964.0559 | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)                    | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)                    | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 5191 | 10.0826.0559 | Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay           | Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay           | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 5192 | 10.0824.0559 | Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền                     | Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền                     | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 5193 | 10.0825.0559 | Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền | Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |

|      |              |                                                              |                                                              |           |                            |
|------|--------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|
| 5194 | 10.0818.0559 | Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I | Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 5195 | 10.0748.0559 | Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay       | Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay       | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 5196 | 10.0877.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân Achille                            | Phẫu thuật tổn thương gân Achille                            | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 5197 | 10.0875.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước                         | Phẫu thuật tổn thương gân chày trước                         | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 5198 | 10.0880.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau                        | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau                        | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 5199 | 10.0878.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên                         | Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên                         | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 5200 | 10.0749.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay          | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay          | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 5201 | 10.0876.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I                    | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I                    | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 5202 | 10.0751.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay                   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay                   | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 5203 | 10.0750.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay         | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay         | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 5204 | 10.0879.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I                     | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I                     | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 5205 | 10.0752.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)          | Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)          | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 5206 | 10.0810.0559 | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi            | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi            | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |

|      |              |                                                     |                                                             |           |                                                                                                                                 |
|------|--------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5207 | 10.0811.0559 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp   | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp           | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                      |
| 5208 | 10.0841.0559 | Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì           | Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì                   | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                      |
| 5209 | 28.0344.0559 | Gỡ dính thần kinh                                   | Gỡ dính thần kinh                                           | 3.302.900 |                                                                                                                                 |
| 5210 | 28.0342.0559 | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật      | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân] | 3.302.900 |                                                                                                                                 |
| 5211 | 28.0340.0559 | Nối gân duỗi                                        | Nối gân duỗi                                                | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                      |
| 5212 | 28.0337.0559 | Nối gân gấp                                         | Nối gân gấp                                                 | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                      |
| 5213 | 28.0338.0559 | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật         | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                                                      |
| 5214 | 27.0520.0560 | Phẫu thuật nội soi tái tạo gân                      | Phẫu thuật nội soi tái tạo gân                              | 4.594.500 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại. |
| 5215 | 03.4241.0561 | Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ                      | Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ                              | 6.221.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.                                                                                                 |
| 5216 | 03.2904.0561 | Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên           | Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên                   | 6.221.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.                                                                                                 |
| 5217 | 03.2905.0561 | Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên           | Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên                   | 6.221.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.                                                                                                 |
| 5218 | 03.3049.0561 | Tạo hình hộp sọ                                     | Tạo hình hộp sọ                                             | 6.221.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.                                                                                                 |

|      |              |                                                       |                                                       |           |                                 |
|------|--------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|
| 5219 | 10.0075.0561 | Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ           | Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ           | 6.221.700 | Chưa bao gồm nếp, vít thay thế. |
| 5220 | 28.0177.0561 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0                | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0                | 6.221.700 | Chưa bao gồm nếp, vít thay thế. |
| 5221 | 28.0178.0561 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14           | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14           | 6.221.700 | Chưa bao gồm nếp, vít thay thế. |
| 5222 | 28.0179.0561 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13           | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13           | 6.221.700 | Chưa bao gồm nếp, vít thay thế. |
| 5223 | 28.0180.0561 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12           | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12           | 6.221.700 | Chưa bao gồm nếp, vít thay thế. |
| 5224 | 28.0181.0561 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11           | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11           | 6.221.700 | Chưa bao gồm nếp, vít thay thế. |
| 5225 | 28.0182.0561 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10           | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10           | 6.221.700 | Chưa bao gồm nếp, vít thay thế. |
| 5226 | 28.0183.0561 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9            | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9            | 6.221.700 | Chưa bao gồm nếp, vít thay thế. |
| 5227 | 28.0184.0561 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7                | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7                | 6.221.700 | Chưa bao gồm nếp, vít thay thế. |
| 5228 | 28.0185.0561 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8                | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8                | 6.221.700 | Chưa bao gồm nếp, vít thay thế. |
| 5229 | 28.0186.0561 | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên               | Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên               | 6.221.700 | Chưa bao gồm nếp, vít thay thế. |
| 5230 | 28.0504.0561 | Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ | Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ | 6.221.700 | Chưa bao gồm nếp, vít thay thế. |

|      |              |                                                                                                                                    |                                                                                                                                    |           |                                 |
|------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|
| 5231 | 03.2445.0562 | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm | 4.421.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 5232 | 03.2764.0562 | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da                                                                 | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da                                                                 | 4.421.700 | Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. |
| 5233 | 12.0105.0562 | Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình                                                                                        | Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình                                                                                        | 4.421.700 |                                 |
| 5234 | 12.0104.0562 | Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình                                                                                        | Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình                                                                                        | 4.421.700 |                                 |
| 5235 | 28.0064.0562 | Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt                                                                                         | Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt                                                                                         | 4.421.700 |                                 |
| 5236 | 28.0160.0562 | Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai                                                                                            | Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai                                                                                            | 4.421.700 |                                 |
| 5237 | 03.3905.0563 | Rút chỉ thép xương ức                                                                                                              | Rút chỉ thép xương ức                                                                                                              | 1.857.900 |                                 |
| 5238 | 03.3901.0563 | Rút đinh các loại                                                                                                                  | Rút đinh các loại                                                                                                                  | 1.857.900 |                                 |
| 5239 | 03.3900.0563 | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                                                                                     | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                                                                                     | 1.857.900 |                                 |
| 5240 | 04.0051.0563 | Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống                                                                           | Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống                                                                           | 1.857.900 |                                 |
| 5241 | 10.0984.0563 | Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương                                                                                          | Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương                                                                                          | 1.857.900 |                                 |
| 5242 | 10.0934.0563 | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương                                                                                            | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương                                                                                            | 1.857.900 |                                 |

|      |              |                                                                                                                        |                                                                                                                        |           |                                                                                                                                     |
|------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5243 | 10.1081.0564 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...) | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...) | 7.840.200 |                                                                                                                                     |
| 5244 | 03.3620.0565 | Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau                                                                        | Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau                                                                        | 9.856.300 | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 5245 | 03.3624.0565 | Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương                                               | Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương                                               | 9.856.300 | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 5246 | 03.3625.0565 | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống                                                                                          | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống                                                                                          | 9.856.300 | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 5247 | 03.3622.0565 | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp                                                                  | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp                                                                  | 9.856.300 | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 5248 | 03.3619.0565 | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau                                                                       | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau                                                                       | 9.856.300 | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa. |

|      |              |                                                                                              |                                                                                              |           |                                                                                                                                     |
|------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5249 | 03.3623.0565 | Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp                                         | Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp                                         | 9.856.300 | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 5250 | 03.3618.0565 | Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực) | Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực) | 9.856.300 | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 5251 | 04.0050.0565 | Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống                                       | Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống                                       | 9.856.300 | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 5252 | 10.1059.0565 | Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp                                         | Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp                                         | 9.856.300 | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 5253 | 10.1057.0565 | Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau                                                   | Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau                                                   | 9.856.300 | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa. |
| 5254 | 10.1058.0565 | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp                                        | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp                                        | 9.856.300 | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa. |

|      |              |                                                                                              |                                                                                              |           |                                                                                                                                                    |
|------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5255 | 10.1056.0565 | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau                                                  | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau                                                  | 9.856.300 | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.                |
| 5256 | 10.1055.0565 | Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực) | Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực) | 9.856.300 | Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.                |
| 5257 | 03.3613.0566 | Kết hợp xương cột sống cổ lồi sau                                                            | Kết hợp xương cột sống cổ lồi sau                                                            | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5258 | 03.3612.0566 | Kết hợp xương cột sống cổ lồi trước                                                          | Kết hợp xương cột sống cổ lồi trước                                                          | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5259 | 03.3054.0566 | Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mòm nha                                                     | Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mòm nha                                                     | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5260 | 04.0003.0566 | Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước                    | Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước                    | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |

|      |              |                                                                                                                                |                                                                                                                                |           |                                                                                                                                                    |
|------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5261 | 10.1036.0566 | Buộc vòng cổ định C1-C2 lõi sau                                                                                                | Buộc vòng cổ định C1-C2 lõi sau                                                                                                | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5262 | 10.1038.0566 | Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau                                                                                      | Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lõi sau                                                                                      | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5263 | 10.1093.0566 | Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong    | Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong    | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5264 | 10.1033.0566 | Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2                                                                               | Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2                                                                               | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5265 | 10.1034.0566 | Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...) | Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...) | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5266 | 10.0056.0566 | Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan                                                               | Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]                                                 | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |

|      |              |                                                                            |                                                                            |           |                                                                                                                                                    |
|------|--------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5267 | 10.1046.0566 | Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)           | Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)           | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5268 | 10.1049.0566 | Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm                                            | Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm                                            | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5269 | 10.1035.0566 | Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha                | Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha                | 5.592.600 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5270 | 03.3616.0567 | Cố định cột sống bằng vít qua cuống                                        | Cố định cột sống bằng vít qua cuống                                        | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5271 | 03.3615.0567 | Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc                                    | Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc                                    | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5272 | 03.3632.0567 | Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP) | Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP) | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |

|      |              |                                                                                                                     |                                                                                                                     |           |                                                                                                                                                    |
|------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5273 | 03.3631.0567 | Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)                                                         | Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)                                                         | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5274 | 03.3627.0567 | Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống                                                                  | Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống                                                                  | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5275 | 03.3641.0567 | Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực                                                                              | Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực                                                                              | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5276 | 03.3642.0567 | Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng                                                                         | Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng                                                                         | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5277 | 04.0046.0567 | Phẫu thuật giải ép tủy lồi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao | Phẫu thuật giải ép tủy lồi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5278 | 04.0045.0567 | Phẫu thuật giải ép tủy lồi trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lồi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng  | Phẫu thuật giải ép tủy lồi trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lồi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng  | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |

|      |              |                                                                                                                    |                                                                                                                                       |           |                                                                                                                                                    |
|------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5279 | 04.0048.0567 | Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng | Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [nẹp vít cột sống] | 5.798.100 | Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5280 | 10.1052.0567 | Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc                                                                            | Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc                                                                                               | 5.798.100 | Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5281 | 10.1067.0567 | Cố định cột sống và cánh chậu                                                                                      | Cố định cột sống và cánh chậu                                                                                                         | 5.798.100 | Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5282 | 10.1075.0567 | Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)              | Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)                                 | 5.798.100 | Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5283 | 10.1074.0567 | Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)                          | Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)                                             | 5.798.100 | Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5284 | 10.1065.0567 | Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)                                              | Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)                                                                 | 5.798.100 | Chưa bao gồm đỉnh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |

|      |              |                                                                                                                                      |                                                                                                                                      |           |                                                                                                                                                    |
|------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5285 | 10.1062.0567 | Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium                                                                                       | Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium                                                                                       | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5286 | 10.1073.0567 | Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF) | Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF) | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5287 | 10.1092.0567 | Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da                                                                               | Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da                                                                               | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5288 | 10.1068.0567 | Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống                                                                                       | Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống                                                                                       | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5289 | 10.1064.0567 | Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên                                                                                | Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên                                                                                | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5290 | 10.1063.0567 | Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau                                                                      | Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau                                                                      | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |

|      |              |                                                                     |                                                                                       |           |                                                                                                                                                    |
|------|--------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5291 | 10.1070.0567 | Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)   | Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)                     | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5292 | 10.1069.0567 | Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loăng xương                 | Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loăng xương                                   | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5293 | 10.1072.0567 | Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động | Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động                   | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5294 | 10.0056.0567 | Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan    | Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống thắt lưng] | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5295 | 10.1082.0567 | Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng          | Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng                            | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |
| 5296 | 10.1095.0567 | Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống             | Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống                               | 5.798.100 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. |

|      |              |                                                                                                                    |                                                                                                                                    |           |                                                                                                                               |
|------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5297 | 03.3882.0568 | Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement                                                                       | Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement                                                                                       | 5.996.400 | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.           |
| 5298 | 10.1086.0568 | Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống                                                                 | Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống                                                                                 | 5.996.400 | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.           |
| 5299 | 10.1084.0568 | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng                                                            | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng                                                                            | 5.996.400 | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.           |
| 5300 | 10.1085.0568 | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan                                                      | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan                                                                      | 5.996.400 | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.           |
| 5301 | 10.1083.0568 | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống                                                          | Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống                                                                          | 5.996.400 | Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.           |
| 5302 | 04.0044.0569 | Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ                    | Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ                                    | 6.245.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo. |
| 5303 | 04.0048.0569 | Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng | Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [thay đốt sống] | 6.245.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo. |

|      |              |                                                                                                                      |                                                                                                                      |           |                                                                                                                               |
|------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5304 | 04.0047.0569 | Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng | Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng | 6.245.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo. |
| 5305 | 10.1061.0569 | Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương                                                                              | Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương                                                                              | 6.245.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo. |
| 5306 | 10.1045.0569 | Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)                                               | Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)                                               | 6.245.700 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo. |
| 5307 | 03.3079.0570 | Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm                                                                                          | Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm                                                                                          | 5.496.100 | Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.                                                                                                |
| 5308 | 10.1091.0570 | Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da                                                                     | Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da                                                                     | 5.496.100 | Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.                                                                                                |
| 5309 | 10.1080.0570 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng                                                           | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng                                                           | 5.496.100 | Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.                                                                                                |
| 5310 | 10.1079.0570 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu                                                           | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu                                                           | 5.496.100 | Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.                                                                                                |
| 5311 | 03.3811.0571 | Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể                                                                         | Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể                                                                         | 3.226.900 |                                                                                                                               |
| 5312 | 03.3710.0571 | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa                                                                                      | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa                                                                                      | 3.226.900 |                                                                                                                               |
| 5313 | 03.3695.0571 | Phẫu thuật chuyển cơ giang ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh                                                      | Phẫu thuật chuyển cơ giang ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh                                                      | 3.226.900 |                                                                                                                               |
| 5314 | 03.3686.0571 | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay                                                                      | Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay                                                                      | 3.226.900 |                                                                                                                               |

|      |              |                                                                                                     |                                                                                                     |           |  |
|------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|
| 5315 | 03.3777.0571 | Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian | Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian | 3.226.900 |  |
| 5316 | 03.3816.0571 | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần                                                    | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần                                                    | 3.226.900 |  |
| 5317 | 03.3776.0571 | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu                              | Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu                              | 3.226.900 |  |
| 5318 | 03.3687.0571 | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu                                                | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu                                                | 3.226.900 |  |
| 5319 | 03.3685.0571 | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu                               | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu                               | 3.226.900 |  |
| 5320 | 03.3741.0571 | Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu                                     | Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu                                     | 3.226.900 |  |
| 5321 | 03.3729.0571 | Phẫu thuật viêm xương khớp háng                                                                     | Phẫu thuật viêm xương khớp háng                                                                     | 3.226.900 |  |
| 5322 | 03.3797.0571 | Tháo bỏ các ngón chân                                                                               | Tháo bỏ các ngón chân                                                                               | 3.226.900 |  |
| 5323 | 03.3711.0571 | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay                                                                  | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay                                                                  | 3.226.900 |  |
| 5324 | 03.3798.0571 | Tháo đốt bàn                                                                                        | Tháo đốt bàn                                                                                        | 3.226.900 |  |
| 5325 | 04.0041.0571 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn                                                                 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn                                                                 | 3.226.900 |  |
| 5326 | 04.0039.0571 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ                                                                  | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ                                                                  | 3.226.900 |  |
| 5327 | 04.0040.0571 | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách                                                                | Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách                                                                | 3.226.900 |  |
| 5328 | 04.0038.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực                                                                  | Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực                                                                  | 3.226.900 |  |
| 5329 | 04.0027.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân                                                         | Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân                                                         | 3.226.900 |  |
| 5330 | 04.0026.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân                                                             | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân                                                             | 3.226.900 |  |

|      |              |                                                      |                                                      |           |  |
|------|--------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------|--|
| 5331 | 04.0018.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay               | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay               | 3.226.900 |  |
| 5332 | 04.0017.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay               | Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay               | 3.226.900 |  |
| 5333 | 04.0021.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu                   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu                   | 3.226.900 |  |
| 5334 | 04.0019.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay     | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay     | 3.226.900 |  |
| 5335 | 04.0025.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi                    | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi                    | 3.226.900 |  |
| 5336 | 04.0057.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ                     | Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ                     | 3.226.900 |  |
| 5337 | 04.0058.0571 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức                     | Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức                     | 3.226.900 |  |
| 5338 | 10.0874.0571 | Cụt chân thương cổ và bàn chân                       | Cụt chân thương cổ và bàn chân                       | 3.226.900 |  |
| 5339 | 10.0859.0571 | Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay               | Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay               | 3.226.900 |  |
| 5340 | 10.0037.0571 | Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống              | Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống              | 3.226.900 |  |
| 5341 | 10.0862.0571 | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón          | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón          | 3.226.900 |  |
| 5342 | 10.0947.0571 | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm                  | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm                  | 3.226.900 |  |
| 5343 | 10.0980.0571 | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết                 | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết                 | 3.226.900 |  |
| 5344 | 10.0952.0571 | Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi                           | Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi                           | 3.226.900 |  |
| 5345 | 10.0953.0571 | Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)   | Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)   | 3.226.900 |  |
| 5346 | 10.0851.0571 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay       | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay       | 3.226.900 |  |
| 5347 | 10.0979.0571 | Phẫu thuật viêm xương                                | Phẫu thuật viêm xương                                | 3.226.900 |  |
| 5348 | 28.0280.0571 | Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè | Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè | 3.226.900 |  |

|      |              |                                                           |                                                           |           |  |
|------|--------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------|--|
| 5349 | 07.0218.0571 | Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường    | Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường    | 3.226.900 |  |
| 5350 | 03.3806.0572 | Gỡ dính thần kinh                                         | Gỡ dính thần kinh                                         | 3.405.300 |  |
| 5351 | 03.3077.0572 | Khâu nối dây thần kinh ngoại biên                         | Khâu nối dây thần kinh ngoại biên                         | 3.405.300 |  |
| 5352 | 03.3805.0572 | Khâu nối thần kinh                                        | Khâu nối thần kinh                                        | 3.405.300 |  |
| 5353 | 10.0887.0572 | Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay | Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay | 3.405.300 |  |
| 5354 | 10.0966.0572 | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)                          | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)                          | 3.405.300 |  |
| 5355 | 15.0256.0572 | Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ      | Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ      | 3.405.300 |  |
| 5356 | 03.3801.0573 | Chuyển vạt da có cuống mạch                               | Chuyển vạt da có cuống mạch                               | 3.720.600 |  |
| 5357 | 03.3907.0573 | Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối      | Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối      | 3.720.600 |  |
| 5358 | 03.3894.0573 | Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối  | Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối  | 3.720.600 |  |
| 5359 | 03.3884.0573 | Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ                  | Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ                  | 3.720.600 |  |
| 5360 | 03.3808.0573 | Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)                   | Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)                   | 3.720.600 |  |
| 5361 | 03.3820.0573 | Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản                    | Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản                    | 3.720.600 |  |

|      |              |                                                                       |                                                                       |           |  |
|------|--------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------|--|
| 5362 | 03.3908.0573 | Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản                          | Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản                          | 3.720.600 |  |
| 5363 | 03.3802.0573 | Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt                                | Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt                                | 3.720.600 |  |
| 5364 | 10.0895.0573 | Chuyển vật cân cơ cánh tay trước                                      | Chuyển vật cân cơ cánh tay trước                                      | 3.720.600 |  |
| 5365 | 10.0893.0573 | Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên                                | Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên                                | 3.720.600 |  |
| 5366 | 10.0959.0573 | Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ                                      | Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ                                      | 3.720.600 |  |
| 5367 | 10.0813.0573 | Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên                | Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên                | 3.720.600 |  |
| 5368 | 10.0936.0573 | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên                | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên                | 3.720.600 |  |
| 5369 | 12.0307.0573 | Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân                            | Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân                            | 3.720.600 |  |
| 5370 | 12.0275.0573 | Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú                                   | Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú                                   | 3.720.600 |  |
| 5371 | 26.0036.0573 | Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu                    | Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu                    | 3.720.600 |  |
| 5372 | 26.0037.0573 | Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời                              | Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời                              | 3.720.600 |  |
| 5373 | 28.0004.0573 | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận | 3.720.600 |  |
| 5374 | 28.0003.0573 | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ | 3.720.600 |  |

|      |              |                                                                 |                                                                 |           |  |
|------|--------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------|--|
| 5375 | 28.0325.0573 | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận  | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận  | 3.720.600 |  |
| 5376 | 28.0324.0573 | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ  | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ  | 3.720.600 |  |
| 5377 | 28.0330.0573 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận | 3.720.600 |  |
| 5378 | 28.0329.0573 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ | 3.720.600 |  |
| 5379 | 28.0331.0573 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa   | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa   | 3.720.600 |  |
| 5380 | 28.0108.0573 | Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi                       | Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi                       | 3.720.600 |  |
| 5381 | 28.0372.0573 | Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân           | Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân           | 3.720.600 |  |
| 5382 | 28.0364.0573 | Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ                    | Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ                    | 3.720.600 |  |
| 5383 | 28.0365.0573 | Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận               | Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận               | 3.720.600 |  |
| 5384 | 28.0363.0573 | Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ                  | Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ                  | 3.720.600 |  |
| 5385 | 28.0201.0573 | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận             | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận             | 3.720.600 |  |
| 5386 | 28.0200.0573 | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ             | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ             | 3.720.600 |  |

|      |              |                                                                            |                                                                            |           |  |
|------|--------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------|--|
| 5387 | 28.0397.0573 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận       | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận       | 3.720.600 |  |
| 5388 | 28.0393.0573 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ        | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ        | 3.720.600 |  |
| 5389 | 28.0396.0573 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận       | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận       | 3.720.600 |  |
| 5390 | 28.0392.0573 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ       | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ       | 3.720.600 |  |
| 5391 | 28.0394.0573 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận             | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận             | 3.720.600 |  |
| 5392 | 28.0390.0573 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ             | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ             | 3.720.600 |  |
| 5393 | 28.0395.0573 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận           | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận           | 3.720.600 |  |
| 5394 | 28.0391.0573 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ           | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ           | 3.720.600 |  |
| 5395 | 28.0320.0573 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận | 3.720.600 |  |
| 5396 | 28.0318.0573 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ | 3.720.600 |  |
| 5397 | 28.0319.0573 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận | 3.720.600 |  |

|      |              |                                                                                          |                                                                                          |           |  |
|------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|
| 5398 | 28.0317.0573 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ               | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ               | 3.720.600 |  |
| 5399 | 28.0093.0573 | Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi                          | Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi                          | 3.720.600 |  |
| 5400 | 28.0094.0573 | Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai                                 | Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai                                 | 3.720.600 |  |
| 5401 | 28.0019.0573 | Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi | Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi | 3.720.600 |  |
| 5402 | 28.0147.0573 | Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mắt toàn bộ vành tai (thì 2)                     | Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mắt toàn bộ vành tai (thì 2)                     | 3.720.600 |  |
| 5403 | 28.0278.0573 | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận                    | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận                    | 3.720.600 |  |
| 5404 | 28.0116.0573 | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ                                         | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ                                         | 3.720.600 |  |
| 5405 | 28.0119.0573 | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận                                       | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận                                       | 3.720.600 |  |
| 5406 | 28.0118.0573 | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ                                       | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ                                       | 3.720.600 |  |
| 5407 | 28.0090.0573 | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi                                 | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi                                 | 3.720.600 |  |
| 5408 | 28.0091.0573 | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận                                          | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận                                          | 3.720.600 |  |

|      |              |                                                                     |                                                                                                    |           |  |
|------|--------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|
| 5409 | 28.0107.0573 | Phẫu thuật tạo lỗ mũi                                               | Phẫu thuật tạo lỗ mũi                                                                              | 3.720.600 |  |
| 5410 | 28.0041.0573 | Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên | Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên                                | 3.720.600 |  |
| 5411 | 28.0380.0573 | Phẫu thuật tạo vật trị hoăn cho bàn ngón tay                        | Phẫu thuật tạo vật trị hoăn cho bàn ngón tay                                                       | 3.720.600 |  |
| 5412 | 28.0253.0573 | Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại                                       | Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại                                                                      | 3.720.600 |  |
| 5413 | 28.0081.0573 | Tái tạo cung mày bằng vật có cuống mạch nuôi                        | Tái tạo cung mày bằng vật có cuống mạch nuôi                                                       | 3.720.600 |  |
| 5414 | 03.3807.0574 | Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm <sup>2</sup>        | Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm <sup>2</sup>                                       | 4.699.100 |  |
| 5415 | 10.0962.0574 | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm <sup>2</sup>                      | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm <sup>2</sup>                                                     | 4.699.100 |  |
| 5416 | 28.0008.0574 | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu   | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm <sup>2</sup> ] | 4.699.100 |  |
| 5417 | 28.0287.0574 | Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng                       | Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng                                                      | 4.699.100 |  |
| 5418 | 28.0373.0574 | Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân                 | Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân                                                | 4.699.100 |  |
| 5419 | 28.0387.0574 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân    | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân                                   | 4.699.100 |  |
| 5420 | 28.0385.0574 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân     | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân                                    | 4.699.100 |  |

|      |              |                                                                                      |                                                                                      |           |  |
|------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|
| 5421 | 28.0386.0574 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân                    | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân                    | 4.699.100 |  |
| 5422 | 28.0304.0574 | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân                          | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân                          | 4.699.100 |  |
| 5423 | 28.0305.0574 | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi                   | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi                   | 4.699.100 |  |
| 5424 | 28.0014.0574 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày                                              | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup> ]       | 4.699.100 |  |
| 5425 | 28.0013.0574 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng                                             | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích $\geq 10$ cm <sup>2</sup> ]      | 4.699.100 |  |
| 5426 | 07.0224.0574 | Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường | Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường | 4.699.100 |  |
| 5427 | 07.0223.0574 | Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường                 | Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường                 | 4.699.100 |  |
| 5428 | 07.0221.0574 | Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ                                                | Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ                                                | 4.699.100 |  |
| 5429 | 03.1648.0575 | Ghép da dị loại độc lập                                                              | Ghép da dị loại độc lập                                                              | 3.044.900 |  |
| 5430 | 03.1615.0575 | Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo                                             | Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo                                             | 3.044.900 |  |
| 5431 | 03.3783.0575 | Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)                                         | Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)                                         | 3.044.900 |  |
| 5432 | 03.3824.0575 | Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm <sup>2</sup>                                 | Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm <sup>2</sup>                                 | 3.044.900 |  |

|      |              |                                                                      |                                                                                                     |           |  |
|------|--------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|
| 5433 | 10.0850.0575 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay                       | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay                                                      | 3.044.900 |  |
| 5434 | 10.0961.0575 | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm <sup>2</sup>                   | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm <sup>2</sup>                                                  | 3.044.900 |  |
| 5435 | 14.0173.0575 | Ghép da dị loại                                                      | Ghép da dị loại                                                                                     | 3.044.900 |  |
| 5436 | 14.0129.0575 | Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo                             | Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo                                                            | 3.044.900 |  |
| 5437 | 28.0008.0575 | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu    | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm <sup>2</sup> ] | 3.044.900 |  |
| 5438 | 28.0066.0575 | Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt                               | Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt                                                              | 3.044.900 |  |
| 5439 | 28.0108.0575 | Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi                            | Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi                                                           | 3.044.900 |  |
| 5440 | 28.0111.0575 | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi                      | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi                                                     | 3.044.900 |  |
| 5441 | 28.0304.0575 | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân          | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân                                         | 3.044.900 |  |
| 5442 | 28.0014.0575 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày                              | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm <sup>2</sup> ]                           | 3.044.900 |  |
| 5443 | 28.0013.0575 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng                             | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm <sup>2</sup> ]                          | 3.044.900 |  |
| 5444 | 07.0222.0575 | Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường | Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường                                | 3.044.900 |  |

|      |              |                                                                            |                                                                            |           |  |
|------|--------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------|--|
| 5445 | 03.3083.0576 | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu                                       | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu                                       | 2.767.900 |  |
| 5446 | 10.0954.0576 | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu                        | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu                        | 2.767.900 |  |
| 5447 | 16.0295.0576 | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức | 2.767.900 |  |
| 5448 | 28.0288.0576 | Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật                                   | Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật                                   | 2.767.900 |  |
| 5449 | 28.0161.0576 | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ                            | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ                            | 2.767.900 |  |
| 5450 | 28.0162.0576 | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức       | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức       | 2.767.900 |  |
| 5451 | 03.3774.0577 | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời                | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời                | 5.204.600 |  |
| 5452 | 03.3793.0577 | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời                | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời                | 5.204.600 |  |
| 5453 | 03.3691.0577 | Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp                          | Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp                          | 5.204.600 |  |
| 5454 | 03.3692.0577 | Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp                                    | Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp                                    | 5.204.600 |  |
| 5455 | 03.3800.0577 | Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương           | Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương           | 5.204.600 |  |
| 5456 | 10.0572.0577 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp                | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp                | 5.204.600 |  |

|      |              |                                                                                         |                                                                                         |           |  |
|------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|
| 5457 | 10.0808.0577 | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động                                        | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động                                        | 5.204.600 |  |
| 5458 | 10.0807.0577 | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động                                    | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động                                    | 5.204.600 |  |
| 5459 | 10.0955.0577 | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                                                 | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                                                 | 5.204.600 |  |
| 5460 | 10.0812.0577 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay | 5.204.600 |  |
| 5461 | 10.0001.0577 | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp                                             | Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp                                             | 5.204.600 |  |
| 5462 | 10.0861.0577 | Thương tích bàn tay phức tạp                                                            | Thương tích bàn tay phức tạp                                                            | 5.204.600 |  |
| 5463 | 12.0402.0577 | Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp                                                    | Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp                                                    | 5.204.600 |  |
| 5464 | 03.3709.0578 | Chuyển ngón có cuống mạch nuôi                                                          | Chuyển ngón có cuống mạch nuôi                                                          | 5.663.200 |  |
| 5465 | 10.0894.0578 | Ghép xương có cuống mạch nuôi                                                           | Ghép xương có cuống mạch nuôi                                                           | 5.663.200 |  |
| 5466 | 10.0814.0578 | Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời                                   | Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời                                   | 5.663.200 |  |
| 5467 | 26.0058.0578 | Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật                                           | Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật                                           | 5.663.200 |  |
| 5468 | 26.0035.0578 | Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu                                             | Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu                                             | 5.663.200 |  |

|      |              |                                                                                         |                                                                                                   |           |  |
|------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|
| 5469 | 26.0059.0578 | Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu                                             | Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu                                                       | 5.663.200 |  |
| 5470 | 26.0033.0578 | Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu                                             | Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu                                                       | 5.663.200 |  |
| 5471 | 26.0046.0578 | Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu         | Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu                   | 5.663.200 |  |
| 5472 | 26.0054.0578 | Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu         | Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu                   | 5.663.200 |  |
| 5473 | 26.0055.0578 | Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu | Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu           | 5.663.200 |  |
| 5474 | 26.0060.0578 | Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu                                      | Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu                                                | 5.663.200 |  |
| 5475 | 26.0018.0578 | Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)        | Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)                  | 5.663.200 |  |
| 5476 | 26.0013.0578 | Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta       | Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta [có chuyển vật] | 5.663.200 |  |
| 5477 | 26.0032.0578 | Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển    | Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển              | 5.663.200 |  |
| 5478 | 26.0031.0578 | Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do                           | Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do                                     | 5.663.200 |  |

|      |              |                                                                              |                                                                              |           |                             |
|------|--------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|
| 5479 | 26.0030.0578 | Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do      | Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do      | 5.663.200 |                             |
| 5480 | 26.0047.0578 | Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật                                        | Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật                                        | 5.663.200 |                             |
| 5481 | 26.0028.0578 | Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do                             | Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do                             | 5.663.200 |                             |
| 5482 | 28.0005.0578 | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do          | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do          | 5.663.200 |                             |
| 5483 | 28.0086.0578 | Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu                       | Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu                       | 5.663.200 |                             |
| 5484 | 28.0144.0578 | Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do                | Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do                | 5.663.200 |                             |
| 5485 | 28.0121.0578 | Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu | Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu | 5.663.200 |                             |
| 5486 | 28.0117.0578 | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do                               | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do                               | 5.663.200 |                             |
| 5487 | 28.0120.0578 | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa                             | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa                             | 5.663.200 |                             |
| 5488 | 28.0092.0578 | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa                               | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa                               | 5.663.200 |                             |
| 5489 | 28.0077.0578 | Tái tạo toàn bộ mi bằng vật tự do                                            | Tái tạo toàn bộ mi bằng vật tự do                                            | 5.663.200 |                             |
| 5490 | 10.0940.0579 | Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi                                              | Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi                                              | 7.634.600 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo. |

|      |              |                                                                                          |                                                                                          |            |                                                                                                           |
|------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5491 | 10.0282.0580 | Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao                                       | Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao                                       | 12.568.600 | Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh). |
| 5492 | 10.0157.0580 | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ                                 | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ                                 | 12.568.600 | Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh). |
| 5493 | 10.0158.0580 | Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực                                      | Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực                                      | 12.568.600 | Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh). |
| 5494 | 10.1104.0581 | Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh                                            | Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh                                            | 5.712.200  |                                                                                                           |
| 5495 | 10.0629.0581 | Mở nhu mô gan lấy sỏi                                                                    | Mở nhu mô gan lấy sỏi                                                                    | 5.712.200  |                                                                                                           |
| 5496 | 10.0267.0581 | Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa | Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa | 5.712.200  |                                                                                                           |
| 5497 | 10.0339.0581 | Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel      | Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel      | 5.712.200  |                                                                                                           |
| 5498 | 10.0366.0581 | Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt            | Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt            | 5.712.200  |                                                                                                           |
| 5499 | 10.1071.0581 | Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt                        | Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt                        | 5.712.200  |                                                                                                           |
| 5500 | 10.0173.0581 | Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em                  | Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em                  | 5.712.200  |                                                                                                           |

|      |              |                                                                                   |                                                                                   |           |                                                                                                                                                                                                                                    |
|------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5501 | 10.0253.0581 | Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng                             | Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng                             | 5.712.200 |                                                                                                                                                                                                                                    |
| 5502 | 10.0171.0581 | Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống                                      | Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống                                      | 5.712.200 |                                                                                                                                                                                                                                    |
| 5503 | 10.0239.0581 | Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở                                   | Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở                                   | 5.712.200 |                                                                                                                                                                                                                                    |
| 5504 | 10.1042.0581 | Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước   | Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước   | 5.712.200 |                                                                                                                                                                                                                                    |
| 5505 | 10.1040.0581 | Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu                        | Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu                        | 5.712.200 |                                                                                                                                                                                                                                    |
| 5506 | 10.0316.0581 | Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi | Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi | 5.712.200 |                                                                                                                                                                                                                                    |
| 5507 | 10.0270.0581 | Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)       | Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)       | 5.712.200 | Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối. |
| 5508 | 10.0175.0581 | Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)       | Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)       | 5.712.200 | Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối. |

|      |              |                                                                                               |                                                                                               |           |  |
|------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|
| 5509 | 10.0268.0581 | Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi                                            | Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi                                            | 5.712.200 |  |
| 5510 | 10.1087.0581 | Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong                     | Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong                     | 5.712.200 |  |
| 5511 | 10.0388.0581 | Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng                | Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng                | 5.712.200 |  |
| 5512 | 10.0387.0581 | Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh                                    | Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh                                    | 5.712.200 |  |
| 5513 | 10.1105.0581 | Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư                        | Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư                        | 5.712.200 |  |
| 5514 | 10.0180.0581 | Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng | Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng | 5.712.200 |  |
| 5515 | 10.1044.0581 | Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ                                                  | Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ                                                  | 5.712.200 |  |
| 5516 | 10.0844.0581 | Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo                                                   | Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo                                                   | 5.712.200 |  |
| 5517 | 10.1112.0581 | Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống                        | Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống                        | 5.712.200 |  |
| 5518 | 10.0297.0581 | Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm                                       | Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm                                       | 5.712.200 |  |
| 5519 | 10.0298.0581 | Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser                                                  | Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser                                                  | 5.712.200 |  |

|      |              |                                                                                                 |                                                                                                 |           |                                  |
|------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------|
| 5520 | 10.0848.0581 | Tạo hình thay thế khớp cổ tay                                                                   | Tạo hình thay thế khớp cổ tay                                                                   | 5.712.200 |                                  |
| 5521 | 28.0145.0581 | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)                                   | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)                                   | 5.712.200 |                                  |
| 5522 | 10.0677.0582 | Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học                                                              | Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học                                                              | 3.433.300 |                                  |
| 5523 | 10.0348.0582 | Cắm niệu quản bàng quang                                                                        | Cắm niệu quản bàng quang                                                                        | 3.433.300 |                                  |
| 5524 | 10.0611.0582 | Cắt chỏm nang gan                                                                               | Cắt chỏm nang gan                                                                               | 3.433.300 |                                  |
| 5525 | 10.1066.0582 | Cố định cột sống bằng buộc luôn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)             | Cố định cột sống bằng buộc luôn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)             | 3.433.300 |                                  |
| 5526 | 10.0676.0582 | Khâu vết thương lách                                                                            | Khâu vết thương lách                                                                            | 3.433.300 |                                  |
| 5527 | 10.0342.0582 | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang                                                 | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang                                                 | 3.433.300 |                                  |
| 5528 | 10.0249.0582 | Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi                                              | Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi                                              | 3.433.300 | Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo. |
| 5529 | 10.0258.0582 | Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi                                               | Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi                                               | 3.433.300 | Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo. |
| 5530 | 10.0261.0582 | Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận | Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận | 3.433.300 |                                  |
| 5531 | 10.0695.0582 | Phẫu thuật cắt u cơ hoành                                                                       | Phẫu thuật cắt u cơ hoành                                                                       | 3.433.300 |                                  |
| 5532 | 10.0134.0582 | Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da                    | Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da                    | 3.433.300 |                                  |
| 5533 | 10.0135.0582 | Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau                                        | Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau                                        | 3.433.300 |                                  |
| 5534 | 10.0132.0582 | Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ                                             | Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ                                             | 3.433.300 |                                  |

|      |              |                                                                                |                                                                                |           |                                  |
|------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------|
| 5535 | 10.0259.0582 | Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới                         | Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới                         | 3.433.300 |                                  |
| 5536 | 10.0263.0582 | Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy                   | Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy                   | 3.433.300 |                                  |
| 5537 | 10.0130.0582 | Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư                                     | Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư                                     | 3.433.300 |                                  |
| 5538 | 10.0280.0582 | Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)                                       | Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)                                       | 3.433.300 |                                  |
| 5539 | 10.0279.0582 | Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh                                          | Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh                                          | 3.433.300 |                                  |
| 5540 | 10.0694.0582 | Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành                                              | Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành                                              | 3.433.300 |                                  |
| 5541 | 10.0262.0582 | Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi                             | Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi                             | 3.433.300 |                                  |
| 5542 | 10.0251.0582 | Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính                             | Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính                             | 3.433.300 | Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo. |
| 5543 | 10.0250.0582 | Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật | Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật | 3.433.300 | Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo. |
| 5544 | 10.0691.0582 | Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành                                          | Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành                                          | 3.433.300 |                                  |
| 5545 | 10.0693.0582 | Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)                        | Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)                        | 3.433.300 |                                  |
| 5546 | 10.0692.0582 | Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành                                         | Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành                                         | 3.433.300 |                                  |
| 5547 | 10.0266.0582 | Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi                                 | Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi                                 | 3.433.300 |                                  |